CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 31/3/2026*	*Ngày 31/12/2025*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**673.610.882.497**	**736.863.875.602**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**150.870.397.535**	**156.625.563.272**
1. Tiền	111		26.669.255.311	17.424.421.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.201.142.224	139.201.142.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**12.068.954.572**	**63.968.954.572**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	63.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**285.423.299.767**	**299.653.096.222**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	282.224.324.029	298.423.684.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.521.870.812	11.116.829.096
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	7.009.650.349	6.445.128.077
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(16.332.545.423)	(16.332.545.423)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**220.097.049.675**	**211.786.803.969**
1. Hàng tồn kho	141		225.428.252.561	217.139.906.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.331.202.886)	(5.353.102.276)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.151.180.948**	**4.829.457.567**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	2.215.044.167	1.991.069.426
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	2.936.136.781	2.838.388.141
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**331.523.274.325**	**331.925.868.713**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.000.000**	**27.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	4	27.000.000	27.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**174.143.259.611**	**178.405.921.308**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	101.660.752.249	105.612.739.862
- Nguyên giá	*222*		*449.984.144.865*	*449.624.644.865*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(348.323.392.616)*	*(344.011.905.003)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	72.482.507.362	72.793.181.446
- Nguyên giá	*228*		*84.886.932.931*	*84.886.932.931*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.404.425.569)*	*(12.093.751.485)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**-**	**-**
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**21.978.926.020**	**13.927.477.407**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	21.978.926.020	13.927.477.407
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**127.375.000.000**	**127.375.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7.615.000.000	7.615.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7.999.088.694**	**12.190.469.998**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	6.184.795.656	6.829.845.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	1.814.293.038	5.360.624.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.005.134.156.822**	**1.068.789.744.315**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 31/3/2026*	*Ngày 31/12/2025*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**84.978.399.846**	**174.260.561.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.491.771.846**	**170.823.349.102**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	50.084.613.353	62.735.603.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.943.672	603.200.172
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	756.958.000	765.496.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	3.574.501.352	15.778.884.657
5. Phải trả người lao động	315		13.548.517.355	62.100.565.766
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	8.056.066.519	24.014.013.973
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	3.232.099.140	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	2.184.072.455	669.791.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	4.155.793.481
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.486.628.000**	**3.437.212.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	3.426.628.000	3.377.212.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**920.155.756.976**	**894.529.183.213**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*640.508.920.000*	*640.508.920.000*
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.818.980.140	68.818.980.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		209.947.156.053	184.320.582.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*184.320.582.290*	*80.204.907.307*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*25.626.573.763*	*104.115.674.983*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.005.134.156.822**	**1.068.789.744.315**

Phê duyệt, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			2026	2025	2026	2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	189.933.071.833	188.917.561.936	189.933.071.833	188.917.561.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	1.014.138.311	217.039.522	1.014.138.311	217.039.522
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	1	**188.918.933.522**	**188.700.522.414**	**188.918.933.522**	**188.700.522.414**
4. Giá vốn hàng bán	11	2	113.940.444.138	106.375.389.370	113.940.444.138	106.375.389.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**74.978.489.384**	**82.325.133.044**	**74.978.489.384**	**82.325.133.044**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	11.176.554.849	9.684.844.024	11.176.554.849	9.684.844.024
8. Chi phí tài chính	23	4	647.515.857	1.482.592.801	647.515.857	1.482.592.801
9. Chi phí bán hàng	25	5	34.971.144.915	35.604.911.655	34.971.144.915	35.604.911.655
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	20.632.043.914	21.249.780.029	20.632.043.914	21.249.780.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**29.904.339.547**	**33.672.692.583**	**29.904.339.547**	**33.672.692.583**
12. Thu nhập khác	31		624.590.551	537.938.660	624.590.551	537.938.660
13. Chi phí khác	32		300.469.763	287.407.017	300.469.763	287.407.017
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**324.120.788**	**250.531.643**	**324.120.788**	**250.531.643**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.228.460.335**	**33.923.224.226**	**30.228.460.335**	**33.923.224.226**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	1.055.555.604	4.008.707.557	1.055.555.604	4.008.707.557
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7	3.546.330.968	1.650.090.712	3.546.330.968	1.650.090.712
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**25.626.573.763**	**28.264.425.957**	**25.626.573.763**	**28.264.425.957**

Phê duyệt, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026*	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**30.228.460.335**	**33.923.224.226**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.622.161.697	4.686.693.244
- Các khoản dự phòng	03		118.426.860	421.437.019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.464.925)	(9.987.029)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.039.023.212)	(9.522.105.303)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**23.919.560.755**	**29.499.262.157**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.454.971.102	42.081.426.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.288.346.316)	(13.424.154.286)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(73.366.255.232)	(33.254.420.192)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		421.075.595	(4.013.896.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.701.573.334)	(9.698.940.432)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.145.635.358)	(7.067.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(59.706.202.788)**	**4.122.139.122**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.604.538.613)	1.539.013.653
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.900.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.653.599.925	8.351.015.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**53.949.061.312**	**5.890.029.562**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.538.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(8.538.000)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5.765.679.476)**	**10.012.168.684**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**156.625.563.272**	**138.394.484.646**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.513.739	9.469.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**150.870.397.535**	**148.416.122.769**

Chờ duyệt, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 723 người (Tại ngày 31.12.2025: 721 người)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Thuyết minh các thông tin khác

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số VIII.3 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Nhóm Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Phát sinh trong kỳ: Sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại)

- Ghi nhận nợ phải trả (bên Nợ TK 331, 341...): Sử dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch

- Ghi nhận nợ phải thu (bên Nợ TK 131, 138...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định nhận tiền.

- Ghi nhận tiền mặt, tiền gửi (bên Nợ TK 111, 112...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả...) được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình (tỷ giá mua bán trung bình) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. CLTG từ đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính (TK 515) hoặc chi phí tài chính (TK 635).

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng thương mại, hoặc lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tương tự của doanh nghiệp để làm cơ sở tính toán việc chiết khấu dòng tiền trong tương lai nhằm xác định giá trị hiện tại (PV) của các khoản mục nợ phải trả, tài sản hoặc công cụ tài chính, đặc biệt trong các giao dịch trả chậm, trả góp

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận theo mệnh giá, quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, và loại trừ các khoản bị hạn chế sử dụng

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu: Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp.

Đánh giá lại (Giá trị hợp lý): Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư tài chính (đặc biệt là chứng khoán kinh doanh) có thể phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm giá trị được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (lãi/lỗ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, được ghi nhận theo giá trị thực tế và phân bổ dần vào chi phí các kỳ phù hợp với mức độ hưởng lợi kinh tế

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán là các khoản nghĩa vụ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán trên cơ sở dồn tích khi đã nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản này được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn theo thời hạn thanh toán và được đối chiếu định kỳ với nhà cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh thuộc kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích trên cơ sở ước tính hợp lý. Các khoản này được xác định căn cứ vào nghĩa vụ hiện tại của Công ty và được điều chỉnh khi có chênh lệch so với thực tế phát sinh

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản đủ điều kiện. Việc vốn hóa được thực hiện trong thời gian cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi và các khoản vốn khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, phù hợp với các giao dịch và quyết định của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được xử lý theo quy định hiện hành.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc kết quả kinh doanh tùy theo bản chất của từng khoản mục theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế và được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu, phù hợp với quy định pháp luật.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng, Công ty không còn quyền quản lý hay kiểm soát hàng hóa và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Doanh thu bán bất động sản đầu tư được ghi nhận khi giao dịch hoàn thành, quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên mua

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định một cách đáng tin cậy.

Thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh, đảm bảo có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan. Các khoản này được xác định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng và được phản ánh riêng biệt để xác định doanh thu thuần.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ, bao gồm giá trị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá vốn được xác định theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu liên quan

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý chung của Công ty, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan vào kết quả kinh doanh trong kỳ

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có), được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ; tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
Tiền mặt	57.886.110	240.216.642
Vàng	672.750.000	588.900.000
Tiền gửi ngân hàng	25.900.658.799	16.595.304.406
Tiền đang chuyển	37.960.402	-
Các khoản tương đương tiền (*)	124.201.142.224	139.201.142.224
Tổng cộng	**150.870.397.535**	**156.625.563.272**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh	**Ngày 31/3/2026**	**Ngày 31/12/2025**
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Ngày 31/3/2026**	**Ngày 31/12/2025**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	12.000.000.000	63.900.000.000
Tổng cộng	**12.000.000.000**	**63.900.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	**-**	**49.400.000**
OPC Bình Dương (Công ty con)	-	49.400.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**282.224.324.029**	**298.374.284.472**
Công ty Cổ phần Gonsa	70.386.001.199	74.987.014.749
Khác	211.838.322.830	223.387.269.723
Tổng cộng	**282.224.324.029**	**298.423.684.472**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.832.545.423)	(15.832.545.423)
Giá trị thuần	**266.391.778.606**	**282.591.139.049**

4	PHẢI THU KHÁC	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
	Ngắn hạn	**7.009.650.349**	**6.445.128.077**
	Ký quỹ, ký cược	749.761.572	774.455.472
	Lãi tiền gửi phải thu	322.923.287	670.672.605
	Phải thu khác	5.936.965.490	5.000.000.000
	Dài hạn	**27.000.000**	**27.000.000**
	Ký quỹ, ký cược	27.000.000	27.000.000
	Tổng cộng	**7.036.650.349**	**6.472.128.077**

5. NỢ XẤU

VND

	Ngày 31/3/2026		*Ngày 31/12/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**28.676.533.536**	**(15.832.545.423)**	**28.676.533.536**	**(15.832.545.423)**
Khối điều trị	28.581.933.243	(15.761.686.717)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Nhà thuốc	68.696.293	(63.087.506)	68.696.293	(63.087.506)
Khác	25.904.000	(7.771.200)	25.904.000	(7.771.200)
Ứng trước cho nhà cung cấp	**500.000.000**	**(500.000.000)**	**500.000.000**	**(500.000.000)**
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Tổng cộng	**29.176.533.536**	**(16.332.545.423)**	**29.176.533.536**	**(16.332.545.423)**

6. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31/3/2026		*Ngày 31/12/2025*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	138.312.725.521	(5.331.202.886)	148.841.801.623	(5.353.102.276)
Công cụ, dụng cụ, VPP	40.673.024	-	47.455.000	-
Thành phẩm	72.124.689.135	-	49.195.980.109	-
Hàng hóa	14.950.164.881	-	19.054.669.513	-
	225.428.252.561	**(5.331.202.886)**	**217.139.906.245**	**(5.353.102.276)**

7 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
	VND	*VND*
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GĐ2	21.978.926.020	13.741.477.407
Khác	-	186.000.000
Tổng cộng	**21.978.926.020**	**13.927.477.407**

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2025	261.236.751.355	155.909.302.981	26.680.637.605	5.797.952.924	449.624.644.865
Mua trong kỳ	-	173.500.000	-	-	173.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	186.000.000	-	-	186.000.000
31/03/2026	**261.236.751.355**	**156.268.802.981**	**26.680.637.605**	**5.797.952.924**	**449.984.144.865**
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2025	174.403.117.726	140.533.972.914	25.451.000.330	3.623.814.033	344.011.905.003
Khấu hao trong kỳ	3.040.765.365	1.077.457.962	89.682.518	103.581.768	4.311.487.613
31/03/2026	**177.443.883.091**	**141.611.430.876**	**25.540.682.848**	**3.727.395.801**	**348.323.392.616**
Giá trị còn lại :					
31/12/2025	**86.833.633.629**	**15.375.330.067**	**1.229.637.275**	**2.174.138.891**	**105.612.739.862**
31/03/2026	**83.792.868.264**	**14.657.372.105**	**1.139.954.757**	**2.070.557.123**	**101.660.752.249**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*42.010.690.071*	*126.075.626.549*	*24.251.461.419*	*3.123.268.924*	*195.461.046.963*

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2025	82.296.407.931	2.590.525.000	84.886.932.931
31/03/2026	**82.296.407.931**	**2.590.525.000**	**84.886.932.931**
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2025	10.568.496.672	1.525.254.813	12.093.751.485
Khấu hao trong kỳ	271.224.740	39.449.344	310.674.084
31/03/2026	**10.839.721.412**	**1.564.704.157**	**12.404.425.569**
Giá trị còn lại :			
31/12/2025	**71.727.911.259**	**1.065.270.187**	**72.793.181.446**
31/03/2026	**71.456.686.519**	**1.025.820.843**	**72.482.507.362**
Trong đó :			
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		1.290.635.000	1.290.635.000

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
	VND	*VND*
Ngắn hạn	**2.215.044.167**	**1.991.069.426**
Chi phí bản quyền SAP	645.125.246	1.032.200.394
Chi phí bản quyền DMS	127.500.000	255.000.000
Khác	1.442.418.921	703.869.032
Dài hạn	**6.184.795.656**	**6.829.845.992**
Công cụ dụng cụ	1.828.100.270	1.925.620.772
Chi phí triển khai SAP	2.548.570.276	2.911.786.943
Chi phí cải tạo và sửa chữa	1.751.305.110	1.916.678.277
Khác	56.820.000	75.760.000
Tổng cộng	**8.399.839.823**	**8.820.915.418**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
	VND	*VND*
Phải trả cho các bên liên quan	**22.023.386.662**	**23.223.217.941**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25	16.987.866.350	16.704.601.436
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM OPC BÌNH DƯƠNG	2.647.916.387	4.131.012.580
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC OPC BẮC GIANG	2.387.603.925	2.387.603.925
Phải trả cho người bán	**28.061.226.691**	**39.512.385.149**
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỦY TINH MALAYA	334.702.368	2.513.485.728
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	3.177.224.510	4.693.348.386
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG DƯỢC HÀ NỘI CQB CHI NHÁNH BẮC NINH	2.413.630.275	2.815.792.035
ANHUI HEJITANG TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO.,LTD	-	7.179.839.974
Khác	22.135.669.538	22.309.919.026
Tổng cộng	**50.084.613.353**	**62.735.603.090**

12. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Ngày 31/3/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ tức	756.958.000	765.496.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/3/2026
Tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	-	2.936.136.781
Tổng cộng	2.838.388.141	97.748.640	-	2.936.136.781

b) Phải nộp

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/3/2026
Thuế giá trị gia tăng	2.718.759.527	777.193.407	2.720.091.159	775.861.775
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.134.498	112.134.498	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	19.360.737	19.524.811	984.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.696.928.244	1.055.555.604	12.701.573.334	1.050.910.514
Thuế thu nhập cá nhân	359.499.808	5.979.004.270	4.594.278.339	1.744.225.739
Thuế tài nguyên	2.548.560	7.012.880	7.042.560	2.518.880
Khác	-	828.569.832	828.569.832	-
Tổng cộng	**15.778.884.657**	**8.778.831.228**	**20.983.214.533**	**3.574.501.352**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Chi phí phát triển thị trường	-	6.427.572.000
Chi phí hỗ trợ marketing	3.483.371.760	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị	524.358.000	2.507.188.800
Chi phí khác	4.048.336.759	4.868.962.113
Tổng cộng	**8.056.066.519**	**24.014.013.973**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ký quỹ, ký cược	17.120.000	17.120.000
Kinh phí công đoàn	444.225.755	611.365.970
Khác	1.722.726.700	41.305.993
Tổng cộng	**2.184.072.455**	**669.791.963**

16 DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	3.232.099.140	-
Cộng	3.232.099.140	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn (Trợ cấp thôi việc)	3.426.628.000	3.377.212.000

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.814.293.038	5.360.624.006
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.814.293.038**	**5.360.624.006**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64.050.892*	*64.050.892*
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64.050.892*	*64.050.892*

. Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

19.2 Cổ tức :

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	8.538.000	-

19.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/3/2026		Ngày 31/12/2025	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Ông Trịnh Xuân Vương	90.628.970.000	14,15	89.605.350.000	13,99
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Công ty Cổ phần Pacific Partners	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
Các cổ đông khác	381.663.670.000	59,59	382.687.290.000	59,75
TỔNG CỘNG	**640.508.920.000**	**100,00**	**640.508.920.000**	**100,00**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

19.4 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	100.019.519.307	800.312.387.230
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.264.425.957	28.264.425.957
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	58.903.247.140	120.283.945.264	820.576.813.187
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	68.818.980.140	184.320.582.290	894.529.183.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25.626.573.763	25.626.573.763
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	640.508.920.000	880.700.783	68.818.980.140	209.947.156.053	920.155.756.976

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*
Trong vòng 1 năm	6.562.097.100	325.828.800
Từ 2 đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.131.803.600	4.887.432.000
Tổng cộng	**12.997.215.900**	**6.516.576.000**
Đô la Mỹ ("USD")	36.529,91	88.915,51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Tổng doanh thu	**189.933.071.833**	**188.917.561.936**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	189.675.608.716	188.759.812.196
Doanh thu cung cấp dịch vụ	207.701.481	59.191.111
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	49.761.636	98.558.629
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.014.138.311	217.039.522
Doanh thu thuần	**188.918.933.522**	**188.700.522.414**
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	188.751.795.808	188.642.083.414
Doanh thu đối với bên liên quan	167.137.714	58.439.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	112.236.743.043	101.482.448.806
Giá vốn hàng khuyến mãi	1.680.713.211	4.151.622.050
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	44.887.274	319.881.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.899.390)	421.437.019
Tổng cộng	**113.940.444.138**	**106.375.389.370**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.475.044.884	1.435.400.134
Cổ tức và lợi nhuận được chia	9.562.532.939	8.087.764.426
Lãi chênh lệch tỷ giá	138.977.026	161.679.464
Tổng cộng	**11.176.554.849**	**9.684.844.024**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.675.768	78.648.512
Chiết khấu thanh toán phải trả	636.840.089	1.403.944.289
	647.515.857	**1.482.592.801**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Chi phí bán hàng	**34.971.144.915**	**35.604.911.655**
Chi phí nhân viên	15.796.983.777	18.514.981.118
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	12.471.705.126	8.782.823.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.388.641.365	1.439.636.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.734.907.261	4.643.125.789
Khác	1.578.907.386	2.224.343.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**20.632.043.914**	**21.249.780.029**
Chi phí nhân viên	9.140.266.841	8.930.407.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.068.891.354	3.637.476.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	693.530.428	528.310.374
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	106.250.001	99.750.000
Chi phí thuê đất	2.083.151.700	6.699.911.308
Khác	4.539.953.590	1.353.924.395
Tổng cộng	**55.603.188.829**	**56.854.691.684**

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.795.959.569	76.189.477.334
Chi phí nhân viên	39.371.424.034	38.909.965.910
Chi phí khấu hao	4.622.161.697	4.058.342.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.683.470.861	11.596.325.148
Chi phí khác	15.062.326.882	18.367.480.810
	161.535.343.043	**149.121.591.330**

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.228.460.335**	**33.923.224.226**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	7.584.516.743	8.330.289.033
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	32.558.424.508	22.209.975.463
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	5.254.552.570	20.043.537.796
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.050.910.514	4.008.707.557
Bổ sung thuế TNDN năm trước	4.645.090	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.546.330.968	1.650.090.712
Chi phí thuế TNDN	**4.601.886.572**	**5.658.798.269**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.202.633.996	2.659.486.139
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(656.303.028)	(1.009.395.427)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**3.546.330.968**	**1.650.090.712**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng báo cáo tình hình tài chính		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 31/3/2026	*Ngày 31/12/2025*	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026*	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Trợ cấp thôi việc phải trả	685.325.600	675.442.400	(9.883.200)	34.805.800
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	102.249.665	102.249.665	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	380.297.945	419.622.432	39.324.487	(147.872.131)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	1.935.677	(2.938.543)
Doanh thu chờ phân bổ	646.419.828	-	(646.419.828)	(858.584.753)
Chi phí phải trả	-	4.161.373.832	4.161.373.832	2.624.680.339
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	**1.814.293.038**	**5.360.624.006**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**3.546.330.968**	**1.650.090.712**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, Công ty không có các khoản tiền bị hạn chế sử dụng.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ có ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con.

VIII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, cam kết hoặc các thông tin tài chính khác cần thuyết minh bổ sung.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Đến thời điểm lập báo cáo, không phát sinh các sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3 Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	5.409.143.960	6.322.756.768
DV Gia công	58.907.500	1.862.104.492
Lợi nhuận được chia	9.378.062.639	7.720.705.169
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.674.545	57.830.000
Doanh thu từ cho vay	62.500.000	78.333.230
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng+ khác	369.301.095	358.471.344
Cho vay	-	4.000.000.000
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	21.986.034.009	16.726.137.773
Doanh thu bán hàng	112.463.169	609.000
Phí thuê thuê xe	21.000.000	21.000.000
Phí thuê MMTB	132.000.000	-
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	22.476.281.000	23.339.868.400

3 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

Phải thu về cho vay ngắn hạn	*Ngày 31/3/2026*	*Ngày 31/12/2025*
OPC Bình Dương (Công ty con)	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
OPC Bình Dương (Công ty con)	-	49.400.000
Tổng cộng	**-**	**49.400.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	4.743.520.000	9.395.040.000
Tổng cộng	**4.743.520.000**	**9.395.040.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	2.647.916.387	4.131.012.580
DP TW 25 (Công ty con)	16.987.866.350	16.704.601.436
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	2.387.603.925	2.387.603.925
Tổng cộng	**22.023.386.662**	**23.223.217.941**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2026	*Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2025*
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	5.203.250.384	2.515.776.156

Phú Thuyết, ngày 29 Tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thế Đề	**Phạm Thị Xuân Hương**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Phú Lâm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Date: 2026.04.29 15:08:34 +07'00'